

## VAI TRÒ CỦA VĂN HOÁ TỘC NGƯỜI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG BẮC VIỆT NAM

TRẦN HỒNG HẠNH

### 1. Đặt vấn đề

Văn hoá tộc người là thành tố quan trọng trong văn hoá của một quốc gia đa dân tộc, góp phần tạo nên bản sắc của chính quốc gia đó. Trong bối cảnh hiện nay, hầu như không một cộng đồng tộc người nào có thể đứng ngoài lề của quá trình toàn cầu hoá. Xuyên suốt quá trình ấy, ngoài những ảnh hưởng tích cực, đã xuất hiện mâu thuẫn giữa hội nhập và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá tộc người. Ở Việt Nam, sự hội nhập của các tộc người thiểu số trong bối cảnh toàn cầu hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đang ngày càng diễn ra sâu sắc; trên cơ sở đó, văn hoá của các tộc người được làm giàu và phong phú thêm, song cùng với quá trình ấy, nhiều giá trị văn hoá của họ cũng đang bị mai một.

Nhằm đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khóa VIII về *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* vào ngày 16 tháng 7 năm 1998. Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020 theo Quyết định số 581/QĐ-TTg vào ngày 6 tháng 5

năm 2009. Trong đó, văn hoá được coi là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Đây là một trong 5 quan điểm cơ bản về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam trong giai đoạn mới hiện nay (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998). Trên thực tế, nhiều giá trị văn hoá truyền thống của các tộc người vẫn được phát huy, đặc biệt là trong phát triển kinh tế - xã hội của tộc người. Nghiên cứu này có thể được coi là một minh chứng về tầm quan trọng và ý nghĩa thực tiễn của việc bảo lưu và phát triển các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các tộc người ở vùng Đông Bắc Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước<sup>1</sup>.

Nghiên cứu được tiến hành tại tỉnh Lạng Sơn - nơi có khu vực cửa khẩu, rất phát triển về kinh tế biên mậu, và Thái Nguyên - tỉnh ở khu vực trung tâm của vùng Đông Bắc, có sự phát triển mạnh về công nghiệp và đô thị hoá. Tại tỉnh Lạng Sơn, đề tài chọn 4 cộng đồng của 4 dân tộc: Tày, Nùng, Dao và Kinh ở huyện Cao Lộc và thành phố Lạng Sơn. Tại tỉnh Thái Nguyên,

<sup>1</sup> Bài báo này được dựa trên tư liệu nghiên cứu của đề tài cấp Bộ "Phát triển bền vững về văn hoá tộc người trong quá trình hội nhập vùng Đông Bắc" do PGS. TS. Vương Xuân Tình và TS. Trần Hồng Hạnh là đồng chủ nhiệm. Nhân đây, tôi xin gửi lời cảm ơn sự đóng góp của tất cả các thành viên tham gia đề tài.

đề tài chọn 4 cộng đồng của 4 dân tộc: Tày, Nùng, Sán Dìu và Kinh ở các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Phú Lương và thành phố Thái Nguyên. Những cộng đồng đó đại diện cho các dân tộc trong tỉnh, sống ở khu vực ven đô thị và cả nơi xa đô thị (xem thêm: Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh, 2009; Vương Xuân Tình, 2010, tr. 18-19).

Sở dĩ đề tài chọn hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên bởi hai tỉnh này có điều kiện tốt để xem xét quá trình và tác động của hội nhập đến văn hoá tộc người. Lựa chọn các dân tộc Tày, Nùng để nghiên cứu vì họ vốn cư trú ở vùng thung lũng, có truyền thống giao thương với người Kinh và những tộc người bên kia biên giới Việt - Trung. Trong quá trình toàn cầu hoá, công nghiệp hoá và hiện đại hoá, các dân tộc Tày, Nùng cũng chịu nhiều ảnh hưởng hơn so với một số dân tộc thiểu số khác ở vùng Đông Bắc. Còn với người Dao và Sán Dìu là các tộc người đến định cư ở vùng này muộn hơn và trong các dân tộc thiểu số, họ có tỷ lệ dân số đứng sau các dân tộc Tày, Nùng ở mỗi tỉnh. Ngoài các dân tộc thiểu số, đề tài còn lựa chọn người Kinh - dân tộc đa số để xem xét, bởi trong vùng Đông Bắc, người Kinh cũng là một chủ thể văn hoá; hơn nữa, họ còn có vai trò lớn trong tiếp nhận văn hoá ngoài Việt Nam và chuyển tải văn hoá này tới các tộc người thiểu số trong vùng.

Chỉ báo của văn hoá góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong nghiên cứu này được thể hiện ở các yếu tố sau: văn hoá góp phần tăng thu nhập của người dân, chăm sóc sức khoẻ người dân, giữ gìn đoàn kết và an ninh trật tự trong cộng đồng.

## 2. Văn hoá góp phần tăng thu nhập

### 2.1. Thu nhập từ phát triển du lịch văn hoá - xã hội

Việc văn hoá góp phần tăng thu nhập đang là một hiện thực, nếu nhìn ở chiều cạnh kinh tế của phát triển văn hoá, nhất là trong các lĩnh vực du lịch văn hoá - xã hội hay lễ hội. Theo báo cáo của lãnh đạo Sở Văn hoá - Thể thao & Du lịch tỉnh Lạng Sơn, chỉ trong 6 tháng đầu năm 2009, doanh thu từ du lịch văn hoá - xã hội của tỉnh Lạng Sơn đạt 485 tỷ đồng. Trong số 1,4 triệu khách du lịch Trung Quốc và các nước Đông Nam Á khác đến tỉnh trong thời gian này, hầu hết đều có các hoạt động gắn với văn hoá như thăm quan các di tích, danh lam thắng cảnh ở Lạng Sơn. Vẫn theo báo cáo của lãnh đạo Sở này, lễ hội Bắc Nga trong năm 2009 đã tiêu thụ 1.200 con lợn quay, 6 vạn cây mía; ngoài ra còn chưa kể những hoạt động dịch vụ khác như có hàng trăm hàng quán mọc lên, trông giữ hàng nghìn ô tô, xe máy...

### 2.2. Thu nhập từ kết hợp kỹ thuật canh tác truyền thống của các tộc người với tiến bộ kỹ thuật hiện đại

Truyền thống canh tác của người dân, nhất là các dân tộc thiểu số vẫn có vai trò nhất định trong nâng cao thu nhập của họ khi ứng dụng khoa học kỹ thuật để thâm canh. Cộng đồng các tộc người như Tày, Nùng, Sán Dìu vốn có truyền thống canh tác lúa nước. Qua phỏng vấn và thảo luận nhóm được biết, trước năm 1986, hầu như người dân đều đói kém, thiếu gạo ăn triền miên và phải ăn độn ngô, sắn rất nhiều. Việc thiếu lương thực trong giai đoạn này vừa do cách quản lý quan liêu bao cấp, song cũng bởi

điều kiện canh tác lạc hậu (hệ thống thủy lợi yếu kém, giống cũ năng suất thấp, chủ yếu sử dụng lao động cơ bắp). Đến nay, khi đổi mới cơ chế quản lý và kỹ thuật canh tác phát triển, năng suất lúa tại các điểm nghiên cứu của các dân tộc Tày, Nùng, Sán Diu đều tăng từ 2 đến 3 lần: nếu như trước đây, bình quân một sào Bắc bộ (360 m<sup>2</sup>) chỉ được dưới 100 kg thì nay hầu hết đều đạt mức 150 - 200 kg (4,1 - 5,5 tấn/ha/vụ). Sờ dĩ năng suất lúa tăng cao như vậy vì thủy lợi ở các địa phương đã đảm bảo nước cây 2 vụ; người dân đều sử dụng giống mới và có một số nơi đã sử dụng cơ giới trong sản xuất (thôn Cây Hồng của người Nùng ở Thái Nguyên, có 100% số hộ có máy cày riêng hoặc chung tiền mua máy cày; với người Sán Diu ở thôn Tam Thái cùng tỉnh, tỷ lệ này là 90%).

Tuy nhiên, tất cả những yếu tố đã nêu vẫn phải dựa trên truyền thống trồng lúa nước từ lâu đời của các tộc người đó. Với đồng bào Tày, Nùng, truyền thống này đã có hàng ngàn năm, và đây là những tộc người có công trong việc thuần hoá lúa hoang thành lúa nước, để cùng với các tộc người khác, biến Đông Nam Á lục địa thành cái nôi của nền văn minh lúa nước (Nguyễn Việt, 1983). Trong canh tác loại lúa này, từ ngàn đời, họ đã sử dụng những phương pháp kỹ thuật truyền thống thuần thực như “dẫn thủy nhập điền”, đốt tro bón ruộng... (La Công Ý, 1977). Với nền tảng ấy, khi tiếp thu kỹ thuật mới, họ càng phát huy tốt sở trường. Còn với người Sán Diu, tuy nguồn gốc tộc người và truyền thống canh tác còn có những ý kiến khác nhau, song chỉ ít họ đã định cư tại Thái Nguyên khoảng 300 năm và thực hành trồng lúa nước như các tộc Tày,

Nùng cận cư. Vì thế, phương thức trồng trọt này cũng được xem là lâu đời với họ.

Nhìn chung, việc phát huy truyền thống canh tác lúa nước trong nâng cao thu nhập của những tộc người nêu trên đều nằm trong bối cảnh Đổi mới, trước hết là đổi mới nông nghiệp của nước ta. Có thể nói, trong rất nhiều thành tựu của công cuộc này, thành tựu trong nông nghiệp - trước hết về trồng lúa - là không thể phủ nhận và được coi như bước đột phá. Từ một nước thiếu ăn triền miên, chỉ sau 2 năm, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo, và hiện nay trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới, với mức khoảng 6 triệu tấn/năm. Điều đó, ngoài yếu tố chính sách, không thể phủ nhận vai trò của truyền thống canh tác lúa ở Việt Nam.

Ngoài trồng lúa, những kinh nghiệm canh tác các loại cây trồng khác cũng tiếp tục được phát huy để tăng thu nhập. Trong xã hội truyền thống của các tộc người vùng Đông Bắc, bên cạnh lúa, cây ngô cũng là một cây lương thực rất quan trọng. Trước đây, người dân thường trồng những loại ngô truyền thống để đun com hoặc thay com. Tuy nhiên đến nay, do năng suất lúa cao nên ngô chỉ được dùng cho chăn nuôi hoặc bán lấy tiền chi dùng vào việc khác. Tại các điểm nghiên cứu của các tộc Sán Diu, Tày, Nùng và Dao, cây ngô lai trong nhiều năm qua khá phát triển. Ngoài được trồng trên nương bằng, đất dốc, ngô còn được trồng ở ruộng vào vụ đông. Việc canh tác ngô lai cũng giống như lúa lai, hầu như không mấy phức tạp, và người ta vẫn có thể dựa vào các kinh nghiệm trồng giống ngô cũ, từ làm đất, gieo hạt, bón phân, làm cỏ... Tuy nhiên, do giống mới, cộng với canh tác có bón phân,

nhất là phân hoá học nên năng suất ngô cũng tăng gấp 2-3 lần so với năng suất ngô truyền thống. Tại thôn Sơn Hồng của người Nùng ở Lạng Sơn, diện tích trồng ngô nhiều gấp 10 lần trồng lúa và năng suất cao nhất đạt tới 200 kg/sào Bắc bộ (khoảng 5,5 tấn/ha/vụ).

Không chỉ cây lương thực, một số cộng đồng còn có kinh nghiệm trồng những loại cây truyền thống ở địa phương, và nay vẫn tiếp tục cho thu nhập. Tại thôn Cây Hồng của người Nùng ở Thái Nguyên, đồng bào có truyền thống trồng cây thuốc lá từ lâu đời, và đến nay, loại cây này vẫn cho thu nhập tiền mặt đáng kể ở các hộ gia đình. Theo tính toán của người dân ở đây, nếu một hộ gia đình có 7 sào thuốc lá thì lãi suất một vụ có thể mua được một chiếc xe máy hoặc một chiếc máy cày loại nhỏ. Còn ở thôn Pò Cại của người Tày Lạng Sơn, trồng rau vốn là hoạt động nông nghiệp từ lâu đời. Trước kia, người dân chủ yếu trồng rau trong vườn để tự cung tự cấp. Gần đây, do nhu cầu thị trường, họ đã chuyển sang trồng rau kinh doanh. Hầu như nhà nào trong thôn cũng trồng rau để bán ở chợ thị trấn và thành phố. Việc phát huy kinh nghiệm trồng rau truyền thống đã góp phần tăng thu nhập cho người dân.

Có thể nói, trong trồng trọt, trong khi người Kinh có nhiều kinh nghiệm trong trồng lúa nước và canh tác trên đất bằng thì người dân tộc thiểu số có nhiều kinh nghiệm canh tác trên đất dốc và trồng rừng. Các kinh nghiệm này trải qua quá trình cư trú xen kẽ của các dân tộc nên được trao truyền và chia sẻ giữa các dân tộc với nhau. Với việc du nhập ngày càng nhiều những loại giống cây trồng mới, phổ biến là các giống lúa mới, người dân tộc thiểu số buộc phải biến những

mảnh đất tương đối bằng phẳng thành những ruộng bằng hoặc ruộng bậc thang để trồng lúa mới. Để phát triển cây lúa mới trên những mảnh ruộng bằng, người dân tộc vốn có truyền thống canh tác ruộng bậc thang hoặc canh tác trên đất dốc là chính (như người Dao) học tập kinh nghiệm trồng trọt không chỉ qua sự hướng dẫn của các cán bộ khuyến nông mà còn qua những người Kinh hoặc người Nùng, Tày sống ở gần đó. Ngược lại, người Kinh, Tày, Nùng lại học kinh nghiệm canh tác trên đất dốc của người Dao. Hoặc bản thân người Kinh phải học kinh nghiệm canh tác trên ruộng bậc thang, đặc biệt là trong dẫn thủy nhập điền của nhiều dân tộc, chủ yếu là của người Tày và người Nùng. Đây là hiện tượng tiếp xúc và giao tiếp văn hoá giữa các tộc người, qua thời gian dần dần đến sự biến đổi văn hoá của những dân tộc sống trong vùng đa tộc người. Quá trình này có thể được coi là tác nhân kích thích sự phát triển, nhờ đó làm nảy sinh những hiện tượng văn hoá mới - một tất yếu khách quan đã được nhiều nhà khoa học thừa nhận khi họ nghiên cứu về văn hoá và sự biến đổi văn hoá của các dân tộc (xem thêm: Dube, 1992; Ngô Đức Thịnh, 2004, tr. 18-22).

Bên cạnh trồng trọt, những kinh nghiệm trong chăn nuôi, nhất là chăn nuôi lợn cũng được phát huy trong bối cảnh mới. Trong xã hội truyền thống của các dân tộc thiểu số vùng Đông Bắc cũng như nhiều nơi khác, mặc dù rất phổ biến, song chăn nuôi chỉ là sản xuất phụ, nhằm tự cung tự cấp và rất ít khi trở thành hàng hoá. Đến nay, sự phát triển của chăn nuôi đã có xu hướng đổi khác. Tại tất cả những điểm nghiên cứu của các dân tộc thiểu số, đều có những hộ chăn nuôi theo

hướng kinh doanh. Ở người Dao thôn Nhọt Nặm, do sản xuất rượu để bán nên họ sử dụng bồng rượu để nuôi lợn và nhiều hộ nuôi từ 20 đến 30 con. Đặc biệt, gia đình ông Triệu Sán Kim - Trưởng thôn, có năm bán hàng tấn lợn ra thị trường. Các hộ ở cộng đồng Sán Diu, Tày, Nùng, từ chăn nuôi manh mún, nay nhiều hộ cũng nuôi lợn theo phương thức kinh doanh. Họ mua giống lợn lai và cám công nghiệp để chăn nuôi. Có nơi như tại thôn Sơn Hồng (Lạng Sơn), để cho thịt ngon, đáp ứng nhu cầu thị trường, người Nùng ở đây chỉ nuôi lợn bằng cám công nghiệp khoảng 2 tháng đầu, sau đó nuôi bằng thức ăn tự chế biến theo truyền thống.

Trong chăn nuôi, do các giống vật nuôi địa phương luôn được ưa chuộng và giá thành cao hơn giống lai vì hương vị đặc biệt thơm ngon của chúng, nên nhiều người dân tộc thiểu số vẫn duy trì các con vật nuôi truyền thống. Thậm chí, nếu vì lý do kinh doanh, họ có thể phát triển những đàn gia súc, gia cầm giống mới để phục vụ nhu cầu thị trường nhưng nhất thiết luôn để dành những đàn vật nuôi giống địa phương cho nhu cầu tiêu dùng của gia đình. Theo nhiều người dân địa phương nơi chúng tôi tiến hành khảo sát, đây là những món ngon đặc trưng của dân tộc họ và chúng thường được dùng để cúng bái, thết đãi khách... Nếu nuôi được nhiều thì họ cũng dành để bán với giá thành cao hơn hẳn so với giá của các vật nuôi phi truyền thống.

### **2.3. Phát huy tri thức địa phương trong sản xuất hàng hoá và kinh doanh**

Không chỉ kế thừa kinh nghiệm trong nông nghiệp, những tộc người nêu trên còn phát huy các loại tri thức địa phương khác

trong sản xuất kinh doanh hiện nay. Có thể lấy ví dụ từ người Dao tại Nhọt Nặm, qua việc phát huy nghề truyền thống nấu rượu ngon nổi tiếng ở Lạng Sơn. Rượu của họ ngon bởi nhiều nguyên nhân, vừa do men (được làm phổ biến bằng 7 loại lá cây rừng), do khí hậu, nguồn nước, và đặc biệt là kỹ thuật chưng cất. Kể từ khi tiến hành công cuộc Đổi mới, do thị trường rượu phát triển nên người Dao tại Nhọt Nặm không chỉ nấu rượu uống mà còn đem bán. Vài năm gần đây, họ bán rượu cho nhà máy để tinh cất thành rượu Mẫu Sơn - một loại rượu đang được tiêu thụ nhiều trên thị trường cả nước. Từ đó, nghề nấu rượu của thôn Nhọt Nặm có lúc rất phát triển. Chẳng hạn, năm 2008, có 24/32 hộ trong thôn nấu rượu. Cùng với nấu rượu, chăn nuôi lợn cũng được đẩy mạnh, vì người ta sử dụng bồng rượu làm thức ăn cho lợn. Vẫn trong năm 2008, có hộ thu hàng chục triệu đồng từ nấu rượu và nuôi lợn. Qua nấu rượu, kỹ năng kinh doanh của người Dao được nâng cao, vì họ phải tính toán, đảm bảo quy trình từ mua gạo, mua củi đến làm rượu và đem bán. Số xe máy của thôn tăng nhanh, số người đi chợ ngày càng đông cũng bởi nghề nấu rượu. Như vậy rõ ràng, tri thức địa phương đã được phát huy và có tác dụng trực tiếp nâng cao thu nhập của người dân.

### **3. Tri thức địa phương góp phần chăm sóc sức khỏe người dân**

Các dân tộc ở nước ta vốn có thói quen sử dụng cây cỏ quanh vườn để trị bệnh. Tuy nhiên hiện nay mức độ phổ biến của việc sử dụng bài thuốc có sự khác nhau giữa các dân tộc và các vùng (xem Bảng 1).

Bảng 1. Mức độ phổ biến của bài thuốc dân tộc (Đơn vị: %)

			Mức độ phổ biến (Đơn vị: %)			
			Phổ biến	Ít phổ biến	Không duy trì	Không có
Thành phần dân tộc của người được hỏi (NĐH)	Kinh	Thái Nguyên	4,5	17,4	0	0,6
		Lạng Sơn	20	77,1	0	2,9
	Nùng	Thái Nguyên	3,9	26,5	1,3	0,6
		Lạng Sơn	12	82	4	2
	Dao	Thái Nguyên	6,5	0	0	0
		Lạng Sơn	100	0	0	0
	Tày	Thái Nguyên	4,5	9	13,5	1,9
		Lạng Sơn	15,6	31,1	46,7	6,7
	Sán Dìu	Thái Nguyên	5,2	3,2	0	0,6
		Lạng Sơn	57,1	35,7	0	7,1

*Nguồn:* Tài liệu điền dã tại hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên năm 2008, 2009 thông qua bảng hỏi và kết quả xử lý thông tin bằng SPSS.

So với các dân tộc thiểu số khác, người Dao vốn rất nổi tiếng trong sử dụng thuốc nam (xem thêm: Bé Viết Đăng và cộng sự, 1971; Trần Hồng Hạnh, 2000; 2002). Bảng 1 cũng cho thấy người Dao ở Thái Nguyên và Lạng Sơn có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Kết quả điều tra phiếu cho thấy 100% người Dao ở tỉnh Lạng Sơn được hỏi đều cho rằng hiện nay còn phổ biến bài thuốc dân tộc trong thôn; trong khi ở tỉnh Thái Nguyên chỉ có 6,5% NĐH thừa nhận điều này. Chỉ đơn cử một bài thuốc tẩm của người Dao ở Lạng Sơn có khoảng 25 loại cây thuốc, mỗi loại lại có một hoặc nhiều tác dụng cụ thể. Người Dao còn dùng một số loại cây cỏ để làm nguyên liệu chế biến men rượu.

Nguyên liệu để chế biến men rượu cũng có từ 7 đến 14 loại thuốc nam khiến cho rượu của người Dao được ủ bằng men do họ tự làm luôn được ưa chuộng... Ngoài ra, để chữa mỗi loại bệnh lại có một hoặc nhiều bài thuốc khác nhau. Những kinh nghiệm này vẫn được những thầy lang, một bộ phận thầy cúng và một số phụ nữ cao tuổi lưu giữ. Có thể nói rằng, những bài thuốc tẩm hoặc những thuốc chữa bệnh phụ nữ và trẻ em được quan tâm hơn cả vì trong nhiều trường hợp thuốc nam vừa tiện dụng, vừa có tác dụng dưỡng sinh, phòng và trị bệnh rất hiệu quả. Một số người Dao không chỉ lấy thuốc chữa bệnh mà còn bán những loại lá thuốc xông tẩm cho người khác tộc ở các chợ trong vùng.

#### 4. Văn hoá góp phần đảm bảo đoàn kết và giữ gìn an ninh, trật tự của cộng đồng

Với các tộc người được nghiên cứu, văn hoá vẫn có vai trò quan trọng trong đảm bảo đoàn kết và giữ gìn an ninh, trật tự của cộng đồng. Trong xã hội truyền thống và ngay cả hiện tại, luật tục và tập quán - một dạng thức của văn hoá tộc người, có vai trò tích cực trong quản lý xã hội (Vương Xuân Tinh, 2000, tr. 370-410). Luật tục và tập quán vừa có chức năng khuyến thiện (giúp đỡ, tương trợ lúc khó khăn), lại vừa như chốt hãm những hành vi tiêu cực của thành viên trong cộng đồng (kiểm soát bằng hình phạt, bằng dư luận xã hội).

Để giải quyết các vấn đề tiêu cực hoặc không mong đợi nảy sinh ngày càng nhiều tại các cộng đồng tộc người, người dân áp dụng nhiều biện pháp khác nhau nhằm mang lại những hiệu quả cao. Kết quả điều tra phiếu tại các thôn bản cho thấy có 45,3% NDH cho rằng thôn bản của họ giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp bằng luật tục; sử dụng luật pháp - 20% và kết hợp cả hai luật này - 34,7%. Thực tế là dù mức độ nghiêm trọng của các sự việc xảy ra trong thôn như thế nào thì người dân vẫn luôn kết hợp cả hai loại luật (luật tục và luật pháp) để xử lý vấn đề. Tuy nhiên, tùy từng trường hợp cụ thể mà việc ứng dụng từng biện pháp có sự cân nhắc cho phù hợp và hiệu quả cao.

Tại các cộng đồng của các dân tộc thiểu số, bên cạnh luật pháp hiện hành của Nhà nước, các dân tộc thiểu số vẫn chủ yếu quản lý cộng đồng của họ bằng những luật tục, quy ước. Thông thường, mọi hành vi phạm trong thôn được xử theo luật tục trước tiên, nếu không hiệu quả mới giải quyết

bằng luật pháp. Luật tục thường được sử dụng phổ biến để giải quyết những vấn đề về quan hệ gia đình, hàng xóm (những mâu thuẫn nhỏ trong gia đình hay cộng đồng) - 58,8%; thả rông gia súc - 51,5%; tranh chấp tài sản, chia tài sản - 45,9%. Ngoài ra, luật tục cũng được sử dụng để giải quyết các vấn đề liên quan đến tranh chấp nguồn nước - 23,5%; người vi phạm là dân tộc khác - 17,1%; tranh mua, tranh bán - 9,4%; trộm cắp - 7,6%; hôn nhân - 7,1%; tranh chấp đất đai - 6,5%. Luật tục còn góp phần giúp các cộng đồng quản lý rừng. Trong số các điểm nghiên cứu, các cộng đồng Dao, Tày, Nùng ở Lạng Sơn; Tày và Nùng ở Thái Nguyên vẫn còn rừng và rừng của họ được quản lý khá tốt, chủ yếu dựa vào luật tục.

Có nhiều nguyên nhân khác nhau khiến người dân sử dụng luật tục để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thôn bản hiệu quả hơn luật pháp của nhà nước. Theo người dân địa phương, đó là những nguyên nhân sau: giữ được tình làng, nghĩa xóm (94,9% so với 5,1% NDH không đồng ý với ý kiến này); người dân hiểu rõ về luật tục của dân tộc mình (41,2% so với 58,8% NDH không hiểu rõ lắm về luật tục của họ); luật tục phù hợp với truyền thống dân tộc (37,5% so với 62,5% NDH không đồng ý với ý kiến này); và chỉ có 5,1% NDH cho rằng tính tự giác của người dân cao.

Tuy nhiên, có nhiều vấn đề phức tạp khiến cho luật tục của đồng bào các dân tộc không giải quyết triệt để nên phải nhờ đến sự can thiệp của luật pháp Nhà nước. Những vấn đề mà luật pháp can thiệp nhiều hơn so với luật tục là: hôn nhân - 50%; tranh mua, tranh bán - 46,5%; tranh chấp đất đai -

40,6%; tranh chấp nguồn nước - 32,9%; trộm cắp - 25,9%. Ngoài ra, luật tục còn tham gia giải quyết các vụ việc: người vi phạm là dân tộc khác - 14,7%; tranh chấp tài sản, chia tài sản - 11,2%; thả rông gia súc - 6,5%. Có nhiều nguyên nhân khiến luật tục trở nên hiệu quả hơn trong việc giải quyết những vụ việc trên: luật pháp có tính pháp lý - 38,2%; luật tục không có tác dụng - 25,3%; người dân hiểu về luật pháp hơn - 9,4%; quan hệ gia đình, hàng xóm - 3,5%. Theo quan điểm của chúng tôi, có những vấn đề trước đây chủ yếu được giải quyết bằng luật tục (như tranh chấp đất đai hay nguồn nước, và hôn nhân) nhưng nay do tính chất phức tạp của vấn đề, chẳng hạn nhiều khi cũng xuất phát từ giá trị kinh tế quá cao của một số loại tư liệu sản xuất (như đất đai) nên luật tục đã không đủ sức mạnh và cũng không đủ tính pháp lý để giải quyết vấn đề một cách triệt để.

Nhìn chung, so với các dân tộc khác, thôn bản của người Dao, với sự quản lý xã hội theo cách thức truyền thống vừa dựa trên mối quan hệ tình cảm lẫn những quy định, quy ước của làng bản nên đã tổ chức và quản lý xã hội, xét về an ninh trật tự cộng đồng, tốt hơn các cộng đồng dân tộc khác. Đây là những truyền thống tốt đẹp cần được tiếp tục lưu giữ và phát huy.

Tại các điểm nghiên cứu, tập quán tương trợ trong cộng đồng vẫn được duy trì, với những mức độ và biểu hiện khác nhau. Khác với người Kinh, vốn sống tập trung ở các vùng đô thị và khá chủ động trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình với đa dạng nguồn sống, làng bản và cộng đồng của người dân tộc thiểu số có tính cố kết cao hơn

ở người Kinh. Đây cũng là kết quả của tình thân tương thân tương ái trong cuộc sống và sản xuất của họ bởi lẽ họ sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp và vì vậy cũng phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên vốn rất thất thường và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong cuộc sống, họ giúp nhau lương thực khi thiếu đói, góp công và một phần vật chất (tiền bạc, của cải...) khi xây dựng nhà cửa hoặc khi nhà có việc hiếu, hỉ hoặc tham gia hoà giải khi xích mích xảy ra trong làng bản và giữa các gia đình... Trong sản xuất, việc tương trợ trở nên phổ biến dưới các hình thức khác nhau: đổi công trong sản xuất, cho nhau vay phân bón hoặc truyền kinh nghiệm sản xuất cho nhau... Với cách làm này, không chỉ tính cố kết cộng đồng của các dân tộc được duy trì và củng cố mà xã hội của các dân tộc thiểu số, hay nói đúng hơn là thôn bản của họ cũng yên ổn hơn những cộng đồng của những người Kinh sống ở khu đô thị.

Tuy các cộng đồng người Sán Dìu, người Nùng ở Thái Nguyên, người Tày, người Nùng ở Lạng Sơn và người Kinh tại cả hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên giờ đây ít dùng hiện vật hay lao động để giúp đỡ chủ sự vào các dịp như làm nhà, cưới xin, ma chay, mà thường dùng tiền mừng hay tiền phúng viếng, song về bản chất, đó vẫn là sự tương trợ. Có người quan niệm đây là thứ “nợ đồng lân”, song ở ý nghĩa nào đó, việc đó vẫn giúp gia chủ trang trải chi phí mà trong thời gian có hạn, các hộ trung bình hay nghèo không dễ huy động được nguồn vốn. Mặt khác, có một số công đoạn trong các trường hợp nêu trên vẫn cần công sức của cộng đồng, như làm cỗ trong đám ma, đám cưới; đào huyệt, chôn cất trong đám ma... Ngay tại các điểm nghiên cứu của

người Kinh ở khu vực đô thị, nơi rất sẵn và chuộng sử dụng dịch vụ, nhưng vẫn không thể không nhờ sự giúp đỡ của cộng đồng ở một số khâu trong các nghi lễ kể trên.

Trước sự phát triển của đô thị hoá và toàn cầu hoá, nhiều yếu tố tiêu cực của văn hoá ngoại lai đã tác động tới các cộng đồng. Song có thể thấy, ở đâu văn hoá truyền thống của cộng đồng mạnh, ở đó những yếu tố tiêu cực ít xâm hại. Bằng chứng là những yếu tố tiêu cực của các dân tộc Sán Dìu, Nùng tại Thái Nguyên, hay cộng đồng Tày ở Lạng Sơn không mấy xa đô thị, lại rất gần đường quốc lộ; thanh niên ở đây có nhiều người sử dụng internet, băng đĩa, hay giao tiếp thường xuyên với cuộc sống đô thị, song chưa có trường hợp nào nghiện hút hay bị HIV. Trong khi đó, ở 2 cộng đồng người Kinh tại Lạng Sơn và Thái Nguyên đều có người nghiện, thậm chí nhiễm HIV. Lý giải việc này, không thể chỉ quy vào nguyên nhân sống ở môi trường đô thị nên dễ mắc thói hư tật xấu hơn. Thực ra ở đây, việc kiểm soát của cộng đồng có vai trò khá quan trọng. Tại 2 điểm nghiên cứu ở người Kinh, tính cộng đồng hầu như khá mờ nhạt; mối quan hệ họ hàng ít ỏi, hoặc nếu có cũng lỏng lẻo. Ngược lại, tại khu vực nông thôn, quan hệ gia đình, dòng họ, làng xóm vẫn khá chặt chẽ. Bởi vậy, mặc dù trong thảo luận nhóm, các thông tin viên đều thừa nhận thanh niên hiện nay hư hỏng hơn trước, nhưng cũng chỉ ở mức độ một số người rệu rã, đánh nhau, không tôn trọng người già, còn sử dụng ma tuý lại chưa xuất hiện.

### Kết luận

Trong tiến trình phát triển chung của xã hội, đặc biệt là dưới tác động của quá

trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, việc tiếp xúc và giao lưu văn hoá giữa các tộc người là không thể tránh khỏi. Chính trong quá trình ấy, nhiều nét văn hoá truyền thống đã bị mai một, thậm chí là biến mất và thay vào đó là những nét văn hoá mới. Trong nhiều trường hợp, những văn hoá mới này hoặc dựa chủ yếu trên nền tảng văn hoá truyền thống của tộc người hoặc vừa có sự kết hợp của cả yếu tố văn hoá truyền thống của tộc người lẫn văn hoá của dân tộc khác.

Các yếu tố văn hoá truyền thống được bảo lưu cho đến hiện nay tại các cộng đồng được nghiên cứu đã chứng thực cho ý nghĩa thực tiễn của chúng trong cuộc sống thay đổi và hội nhập hiện tại: góp phần tăng thu nhập cho hộ gia đình, chăm sóc sức khoẻ người dân, giữ gìn đoàn kết và an ninh trật tự của cộng đồng. Thực tế đã chứng minh, nhiều người dân trong các cộng đồng được nghiên cứu đã và đang sử dụng các kinh nghiệm và nguồn lực sẵn có của họ, của dân tộc họ để tự đảm bảo cuộc sống cho bản thân và cộng đồng của họ, chứ không chỉ phụ thuộc vào sự viện trợ của bên ngoài. Đây cũng chính là một trong những nội dung cơ bản của Chương trình nghị sự 21 mà tuyên bố Rio (năm 1992) đã đề ra cho một sự phát triển bền vững vùng nông thôn. Ngoài ra, đó cũng là một bộ phận của nền “văn hoá xanh” - một nền văn hoá phù hợp với sự phát triển bền vững, khi người nông dân vượt lên nghèo đói không phải bằng bất cứ cách nào mà chủ yếu bằng các phương thức phù hợp với đạo đức của cộng đồng, kể cả thái độ đúng đắn của họ đối với các hiện tượng tiêu cực trong môi

trường xã hội. Những khía cạnh văn hoá vừa kể trên với những ứng dụng thực tiễn hiệu quả của chúng càng khẳng định tầm quan trọng của mối quan hệ chặt chẽ và cân bằng giữa phát triển xã hội và bảo tồn các nguồn lực khác nhau cho sự phát triển bền vững của cộng đồng.

### Tài liệu tham khảo

1. Dube, S. C. (1992), *Understanding change: Anthropological and sociological perspectives*, Vikas Publishing House Pvt Ltd.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Bé Viêt Đăng, Nguyễn Khắc Tụng, Nông Trung, Nguyễn Nam Tiến (1971), *Người Dao ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Trần Hồng Hạnh (2002), “Tri thức địa phương về sử dụng thuốc nam của người Dao Đỏ (nghiên cứu điểm ở xã Tả Phìn, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 23-30.
5. Trần Hồng Hạnh (2000), “The prevention and cure of disease among the Dao Quan Chet (in some hamlets in Da Bac district, Hoa Binh province, Vietnam)”, *Vietnam Social Sciences*, Số 6, tr. 52-74.
6. Quyết định số 581/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020 ngày 6 tháng 5 năm 2009.
7. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Vương Xuân Tình (2010), “Biến đổi văn hoá của các tộc người vùng Đông Bắc từ góc nhìn sử dụng ngôn ngữ”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 17-29.
9. Vương Xuân Tình (2000), “Luật tục của các dân tộc Tày, Nùng với vấn đề quản lý xã hội và nguồn tài nguyên”, trong: *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (2009), *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ “Phát triển bền vững về văn hoá tộc người trong quá trình hội nhập vùng Đông Bắc”*, Hà Nội.
11. Nguyễn Việt (1983), “Chuyển biến chiến lược lương thực của người Việt trong lịch sử”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 6-13, 17.
12. La Công Ý (1977), “Về các phương pháp “dẫn thủy nhập điền” của người Tày ở Việt Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 53-62.